

Số: 457/KH-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ban Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 328/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030” (gọi tắt là Quyết định số 328/QĐ-TTg);

Căn cứ Chỉ thị số 42-CT/TU ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Chỉ thị số 42-CT/TU);

Căn cứ Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TU ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư về “Đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Kế hoạch số 30/KH-UBND);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 7585/TTr-SGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2026, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa các giải pháp triển khai Quyết định số 328/QĐ-TTg, Chỉ thị số 42-CT/TU, Kế hoạch số 30/KH-UBND; khắc phục các hạn chế trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn thời gian qua trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế. Chú trọng yếu tố bảo vệ môi trường trong đào tạo nghề, quan tâm đào tạo chuyển đổi nghề cho người dân do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

c) Đẩy mạnh ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phát triển kinh tế số, xã hội số trong khu vực nông thôn.

2. Yêu cầu

a) Tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đồng thời, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại các xã, phường, đặc khu có đăng ký đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

b) Rà soát, cập nhật, bổ sung nhu cầu học nghề của lao động nông thôn theo yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Đảm bảo đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp; có việc làm và thu nhập ổn định nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế.

II. MỤC TIÊU

a) Đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, rút ngắn khoảng cách về tỷ lệ lao động qua đào tạo giữa khu vực nông thôn và thành thị.

b) Tập trung đào tạo nhân lực có chất lượng phục vụ sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại; đào tạo để chuyển đổi một bộ phận lao động nông thôn sang làm công nghiệp, dịch vụ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế.

c) Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn gắn xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; đào tạo thực chất, đi theo chiều sâu, hiệu quả, bền vững, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể, đem lại chuyển biến tích cực, rõ nét hơn về chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, thu nhập cho người dân.

d) Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 85%.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi: Triển khai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; trong đó, tập

trung tại các xã, phường, đặc khu có đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2. Đối tượng: Người lao động ở khu vực nông thôn là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc, đang sinh sống, làm việc tại các xã, phường, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ưu tiên hỗ trợ người thuộc diện chính sách ưu đãi người có công, hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người có đất bị thu hồi, lao động bị mất việc làm.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh

1.1. Nội dung thực hiện

- Phổ biến, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đào tạo nghề; vị trí vai trò của đào tạo nghề cho lao động nông thôn đối với phát triển kinh tế - xã hội; tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

- Xây dựng các chuyên mục, chương trình về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên các kênh phát thanh, truyền hình địa phương và phù hợp với ngôn ngữ, phong tục tập quán của các nhóm đối tượng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là người dân tộc thiểu số.

1.2. Phân công thực hiện

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có đăng ký chỉ tiêu lao động khu vực nông thôn được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp trình độ theo từng năm và giai đoạn 2027 - 2030.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Rà soát, cập nhật danh mục nghề; xác định nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn

2.1. Nội dung thực hiện

- Rà soát, cập nhật, đề xuất bổ sung danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (*nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp, nếu có*).

- Xác định nhu cầu đào tạo nghề cho lao động khu vực nông thôn gắn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

2.2. Phân công thực hiện

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có đăng ký chỉ tiêu lao động khu vực nông thôn được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp trình độ theo từng năm và giai đoạn 2027 - 2030.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

3.1. Nội dung thực hiện

- Tổ chức đào tạo nghề theo yêu cầu của thị trường lao động; đào tạo nghề cho người lao động để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có thời hạn; đào tạo chuyển đổi nghề; đào tạo cập nhật kiến thức, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, kỹ năng số cho người lao động để có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định; đào tạo phục vụ tái cơ cấu và phát triển ngành nông nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh (*nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp du lịch, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ; bảo tồn, phát triển, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, diêm nghiệp; phát triển sản phẩm OCOP; phát triển hợp tác xã...*); đào tạo nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại, góp phần hình thành lực lượng lao động nông nghiệp có tri thức, kỹ năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó ưu tiên hỗ trợ đào tạo cho người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người có đất bị thu hồi, ngư dân, người lao động ở xã đặc biệt khó khăn, lao động bị mất việc làm do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, biến đổi khí hậu và các đối tượng lao động nông thôn khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn nhằm tạo cơ hội cho người lao động nâng cao trình độ kỹ năng phù hợp với điều kiện của người học, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Tiếp tục triển khai đào tạo nghề gắn với hoàn thiện kiến thức văn hóa trong các trường trung cấp, cao đẳng và tổ chức đào tạo trung học nghề cho thanh niên nông thôn.

- Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng thí điểm mô hình không gian thực hành nghề nông nghiệp, đổi mới sáng tạo phục vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, góp phần phát triển nông thôn, tái cơ cấu và phát triển ngành nông nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Phân công thực hiện

a) Cơ quan chủ trì thực hiện:

- Đối với nghề phi nông nghiệp: Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Đối với nghề nông nghiệp: Sở Nông nghiệp và Môi trường

b) Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Nội vụ, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có đăng ký chỉ tiêu lao động khu vực nông thôn được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp trình độ theo từng năm và giai đoạn 2027 - 2030.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Kinh phí lồng ghép trong chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án liên quan khác để thực hiện các hoạt động của Kế hoạch này theo phân cấp của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đóng góp, hỗ trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Nguồn kinh phí hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực, có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hằng năm tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, lồng ghép các nội dung triển khai Kế hoạch này. Định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện gửi Ủy ban nhân dân Thành phố và cơ quan chức năng theo quy định.

- Phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì chỉ đạo công tác đào tạo nghề nông nghiệp, phát triển ngành nghề nông nghiệp, hỗ trợ mô hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp.

- Hàng năm, trên cơ sở rà soát, đề xuất danh mục nghề nông nghiệp của địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt danh mục nghề nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành nông nghiệp và nhu cầu thị trường lao động, nhu cầu học nghề của lao động nông thôn theo từng nghề, khu vực, cấp trình độ và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo (*số lượng, trình độ, ngành nghề đào tạo*) của doanh nghiệp, các ngành kinh tế trong và ngoài nước.

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có đăng ký chỉ tiêu lao động khu vực nông thôn được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp trình độ theo từng năm và giai đoạn 2027 - 2030 và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng thí điểm mô hình không gian thực hành nghề nông nghiệp, đổi mới sáng tạo phục vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, góp phần phát triển nông thôn, tái cơ cấu và phát triển ngành nông nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp gắn với nhu cầu sản xuất, nhu cầu thị trường lao động và phát triển kinh tế nông thôn.

- Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp.

3. Sở Nội vụ

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo theo dõi, tổng hợp vào chỉ tiêu tỷ lệ lao động có việc làm chung trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sở Tài chính

Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách để triển khai thực hiện Kế hoạch này theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có đăng ký chỉ tiêu lao động khu vực nông thôn được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp trình độ theo từng năm và giai đoạn 2027 - 2030

- Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn và dự toán kinh phí đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ tại Kế hoạch này.

- Tổ chức đặt hàng/giao nhiệm vụ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện việc đào tạo nghề theo kết quả khảo sát nhu cầu đảm bảo theo các quy định pháp luật hiện hành.

- Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp.

6. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chủ trì tại Mục II Kế hoạch này để triển khai thực hiện.

VII. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ tại Mục II có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với tình hình đơn vị; báo cáo định kỳ hàng năm (*trước ngày 30 tháng 11*) gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, trường hợp có khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung, đề nghị các sở, ban, ngành Thành phố, các đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có đăng ký đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phản ánh kịp thời về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TTUB: CT, PCT;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Phòng VX;
- Lưu: VT, VX-HC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Cường

**BẢNG TỔNG HỢP**

Đăng ký chỉ tiêu lao động khu vực nông thôn được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp trình độ theo từng năm và giai đoạn 2027 - 2030

(Ban hành kèm Kế hoạch số 457 /KH-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

**1. ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN (ĐỐI TƯỢNG CHƯA QUA ĐÀO TẠO)
GIAI ĐOẠN 2027 - 2030**

1.1. Giai đoạn 2027 - 2030

Năm thực hiện	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
		Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
2027	1.666	797	879	689	7	51	935
2028	1.700	798	902	700	6	43	782
2029	1.781	833	948	759	4	46	1.055
2030	1.861	805	1.056	758	3	51	1.163
TỔNG CỘNG	7.008	3.233	3.785	2.906	20	191	3.935

1.2. Chia theo địa phương

a) Năm 2027

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	70	30	40	20	0	0	70
2	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	80	60	20	40	0	0	0
3	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	30	30	0	0	0	0	30
4	Ủy ban nhân dân xã Xuyên Mộc	20	0	20	5	0	0	15
5	Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm	50	25	25	30	0	0	20

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
6	Ủy ban nhân dân phường Hòa Lợi	15	0	15	0	0	0	15
7	Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp	3	0	3	3	0	0	0
8	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
9	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	25	14	11	8	0	0	17
10	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	100	52	48	40	1	9	50
11	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50
12	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	70	50	20	40	5	2	23
13	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	27		2	31
14	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
15	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	50	0	50	30	0	3	0
16	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	35	15	20	12	0	0	23
17	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	210	110	110	80	0	20	190
18	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	36	21	15	5	0	1	30
19	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	200	0	0	200
20	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	20	5	15	10	0	1	9
21	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	44	0	44	15	0	2	27
22	Ủy ban nhân dân xã Châu Pha	30	30	0	20	0	10	0
23	Ủy ban nhân dân phường Bình Quới	28	0	28	10	0	0	18
24	Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo	55	30	25	0	0	0	55
25	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26
26	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	50	30	20	20	1	1	1
	TỔNG CỘNG	1.666	797	879	689	7	51	935

b) Năm 2028

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	65	30	35	18	0	0	65
2	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	80	60	20	40	0	0	0
3	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	30	0	30	0	0	0	30
4	Ủy ban nhân dân xã Xuyên Mộc	20	0	20	5	0	0	15
5	Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm	50	25	25	30	0	0	20
6	Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp	3	0	3	3	0	0	0
7	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
8	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	23	13	10	5	0	0	18
9	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	100	52	48	40	1	9	50
10	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50
11	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	60	40	20	35	3	2	20
12	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	28	0	2	30
13	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
14	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	55	0	55	35	0	0	0
15	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	50	20	30	18	0	0	32
16	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	280	140	140	100	0	20	60
17	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	43	31	12	3	0	1	39
18	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	200	0	0	200
19	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	22	7	15	11	1	1	9

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
20	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	44	0	44	15	0	2	27
21	Ủy ban nhân dân xã Châu Pha	25	25	0	20	0	5	0
22	Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo	55	30	25	0	0	0	55
23	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26
24	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	50	30	20	20	1	1	1
	TỔNG CỘNG	1.700	798	902	700	6	43	782

c) Năm 2029

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	60	30	30	15	0	0	60
2	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	80	60	20	40	0	0	0
3	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	30	30	0	0	0	0	30
4	Ủy ban nhân dân xã Xuyên Mộc	20	0	20	5	0	0	15
5	Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm	50	25	25	30	0	0	20
6	Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp	3	0	3	3	0	0	0
7	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
8	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	22	12	10	6	0	0	16
9	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	100	50	50	40	1	9	50
10	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
11	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	60	30	30	37	2	0	21
12	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	29	0	2	29
13	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
14	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	60	0	60	40	0	5	0
15	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	50	20	30	20	0	0	30
16	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	350	150	200	150	0	20	330
17	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	52	36	16	3	0	0	49
18	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	200	0	0	200
19	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	25	10	15	12	0	2	11
20	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	44	0	44	15	0	2	27
21	Ủy ban nhân dân xã Châu Pha	25	25	0	20	0	5	0
22	Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo	55	30	25	0	0	0	55
23	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26
24	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	50	30	20	20	1	1	1
	TỔNG CỘNG	1.781	833	948	759	4	46	1.055

d) Năm 2030

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	55	30	25	13	0	0	55
2	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	80	60	20	40	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
3	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	30	0	30	0	0	0	30
4	Ủy ban nhân dân xã Xuyên Mộc	20	0	20	5	0	0	15
5	Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm	50	25	25	30	0	0	20
6	Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp	2	0	2	0	0	0	0
7	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
8	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	24	11	13	2	0	0	22
9	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	100	50	50	40	1	9	50
10	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50
11	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	60	30	30	35	0	0	25
12	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	30	0	2	28
13	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
14	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	65	0	65	45	0	10	0
15	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	50	20	30	20	0	0	30
16	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	420	150	270	150	0	20	430
17	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	56	39	17	4	0	0	52
18	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	200	0	0	200
19	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	30	10	20	15	1	2	12
20	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	44	0	44	15	0	2	27
21	Ủy ban nhân dân xã Châu Pha	25	25	0	20	0	5	0
22	Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo	55	30	25	0	0	0	55
23	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng chưa qua đào tạo) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
24	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	50	30	20	20	1	1	1
	TỔNG CỘNG	1.861	805	1.056	758	3	51	1.163

2. ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN (ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO LẠI) GIAI ĐOẠN 2027 - 2030

2.1. Giai đoạn 2027 - 2030

Năm thực hiện	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
		Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
2027	531	241	290	174	1	29	377
2028	644	289	355	199	2	28	485
2029	726	302	424	245	1	29	551
2030	849	349	500	303	2	29	665
TỔNG CỘNG	2.750	1.181	1.569	921	6	115	2.078

2.2. Chia theo địa phương

a) Năm 2027

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
2	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	5	3	2	1	0	0	4

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
3	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	45	25	20	20	1	4	20
4	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	20	10	10	10	0	0	10
5	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	40	20	20	25	0	0	15
6	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
7	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	200	100	100	50	0	20	180
8	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	46	28	18	4	0	1	41
9	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	40	20	20	20	0	0	20
10	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	20	5	15	10	0	1	9
11	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	30	10	20	10	0	3	17
12	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26
	TỔNG CỘNG	531	241	290	174	1	29	377

b) Năm 2028

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
2	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	5	3	2	1	0	0	4
3	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	45	25	20	20	1	4	20

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
4	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	20	10	10	10	0	0	10
5	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	30	15	15	20	0	0	10
6	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
7	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	10	0	10	10	0	0	0
8	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	300	150	150	70	0	20	280
9	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	57	29	28	3	0	0	54
10	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	40	20	20	20	0	0	20
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	22	7	15	11	1	1	9
12	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	30	10	20	10	0	3	17
13	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26
	TỔNG CỘNG	644	289	355	199	2	28	485

c) Năm 2029

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
2	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	4	2	2	1	0	0	3
3	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	45	25	20	20	1	4	20
4	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	20	10	10	10	0	0	10

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
5	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	40	20	20	25	0	0	15
6	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
7	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	20	0	20	20	0	0	0
8	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	350	150	200	100	0	20	330
9	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	67	35	32	3	0	0	64
10	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	40	20	20	20	0	0	20
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	25	10	15	12	0	2	11
12	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	30	10	20	10	0	3	17
13	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26
	TỔNG CỘNG	726	302	424	245	1	29	551

d) Năm 2030

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
1	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	150	50	100	50	0	0	0
2	Ủy ban nhân dân phường Tam Long	4	2	2	1	0	0	3
3	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	45	25	20	20	1	4	20
4	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	20	10	10	10	0	0	10
5	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	30	15	15	20	0	0	10

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo lại) - ĐVT: người						
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng			
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác
6	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35
7	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	30	0	30	30	0	0	0
8	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	450	200	250	150	0	20	430
9	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	85	37	48	3	0	0	82
10	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	40	20	20	20	0	0	20
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	30	10	20	15	1	2	12
12	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	30	10	20	10	0	3	17
13	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	50	20	30	24	0	0	26
	TỔNG CỘNG	849	349	500	303	2	29	665

3. ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN (ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ THEO TỪNG CẤP ĐỘ TƯƠNG ỨNG) GIAI ĐOẠN 2027 - 2030

3.1. Giai đoạn 2027 - 2030

Năm thực hiện	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
		Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
2027	968	426	592	299	0	34	711	2	10	22	51	174	581	178
2028	1.078	478	655	328	1	31	817	3	10	23	54	240	687	176

Năm thực hiện	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
		Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
2029	1.143	483	720	373	0	38	870	5	15	29	68	189	720	178
2030	1.254	538	781	436	1	43	973	5	15	30	71	248	771	179
TỔNG CỘNG	4.443	1.925	2.748	1.436	2	146	3.371	15	50	104	244	851	2.759	711

3.2. Chia theo địa phương

a) Năm 2027

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
1	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	10	3	7	4	0	2	4	0	0	0	0	0	4	6
2	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50	0	0	0	15	15	30	40

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
3	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	20	10	10	12	0	0	8	0	0	0	5	10	5	0
4	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	27	0	2	31	0	0	0	0	0	60	0
5	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35	0	0	0	0	0	35	0
6	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	50	0	50	30	0	3	0	0	0	0	0	0	50	0
7	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	35	15	20	12	0	0	23	0	0	0	8	10	10	7
8	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	200	100	100	50	0	20	180	2	10	20	20	30	118	0
9	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	8	3	5	1	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0
10	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	80	0	0	320	0	0	0	0	100	200	100
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	30	10	20	15	0	2	13	0	0	2	3	5	10	10

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
12	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	40	0	40	10	0	0	30	0	0	0	0	0	40	0
13	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	30	10	20	8	0	5	17	0	0	0	0	0	15	15
TỔNG CỘNG		968	426	592	299	0	34	711	2	10	22	51	174	581	178

b) Năm 2028

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
1	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	10	3	7	4	0	2	4	0	0	0	0	0	4	6

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
2	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50	0	0	0	15	15	30	40
3	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	10	5	5	7	0	0	3	0	0	0	0	5	5	0
4	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	28	0	2	30	0	0	0	0	60	0	0
5	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35	0	0	0	0	0	35	0
6	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	55	0	55	35	0	0	0	0	0	0	0	0	55	0
7	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	50	20	30	16	0	0	34	0	0	0	15	20	10	5
8	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	300	150	150	70	0	20	280	3	10	20	20	30	277	0
9	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lân	8	3	5	2	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0
10	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	80	0	0	320	0	0	0	0	100	200	100

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	35	12	23	18	1	2	14	0	0	3	4	6	12	10
12	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	40	0	40	10	0	0	30	0	0	0	0	0	40	0
13	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	30	10	20	8	0	5	17	0	0	0	0	0	15	15
TỔNG CỘNG		1.078	478	655	328	1	31	817	3	10	23	54	240	687	176

c) Năm 2029

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
1	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	15	5	10	5	0	3	7	0	0	0	0	0	7	8

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
2	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50	0	0	0	15	15	30	40
3	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	15	5	10	10	0	0	5	0	0	0	3	10	2	0
4	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	29	0	2	29	0	0	0	0	0	60	0
5	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35	0	0	0	0	0	35	0
6	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	60	0	60	40	0	5	0	0	0	0	0	0	60	0
7	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	50	20	30	20	0	0	30	0	0	0	20	15	10	5
8	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	350	150	200	100	0	20	330	5	15	25	25	35	245	0
9	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	8	3	5	1	0	0	0	0	0	0	0	7	2	0
10	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	80	0	0	320	0	0	0	0	100	200	100

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	40	15	25	20	0	3	17	0	0	4	5	7	14	10
12	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	40	0	40	10	0	0	30	0	0	0	0	0	40	0
13	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	30	10	20	8	0	5	17	0	0	0	0	0	15	15
TỔNG CỘNG		1.143	483	720	373	0	38	870	5	15	29	68	189	720	178

d) Năm 2030

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
1	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	15	5	10	5	0	3	7	0	0	0	0	0	7	8

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
2	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	100	50	50	50	0	0	50	0	0	0	15	15	30	40
3	Ủy ban nhân dân xã Thường Tân	20	10	10	13	0	0	7	0	0	0	5	10	5	0
4	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	60	25	35	30	0	2	28	0	0	0	0	60	0	0
5	Ủy ban nhân dân xã Thanh An	35	0	35	0	0	0	35	0	0	0	0	0	35	0
6	Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng	65	0	65	45	0	10	0	0	0	0	0	0	65	0
7	Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm	50	20	30	20	0	0	30	0	0	0	20	15	10	5
8	Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội	450	200	250	150	0	20	430	5	15	25	25	35	345	0
9	Ủy ban nhân dân xã Bàu Lâm	9	3	6	3	0	0	0	0	0	0	0	5	3	1
10	Ủy ban nhân dân xã Hóc Môn	400	200	200	80	0	0	320	0	0	0	0	100	200	100
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Châu	45	15	30	22	1	3	19	0	0	5	6	8	16	10
12	Ủy ban nhân dân xã Thạnh An	40	0	40	10	0	0	30	0	0	0	0	0	40	0

STT	Tên đơn vị	Đăng ký chỉ tiêu đào tạo nghề lao động nông thôn (đối tượng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo từng cấp độ tương ứng) - ĐVT: người													
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực		Chia theo đối tượng				Chia theo từng cấp độ tương ứng						
			Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Thường xuyên
13	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	30	10	20	8	0	5	17	0	0	0	0	0	15	15
TỔNG CỘNG		1.254	538	781	436	1	43	973	5	15	30	71	248	771	179